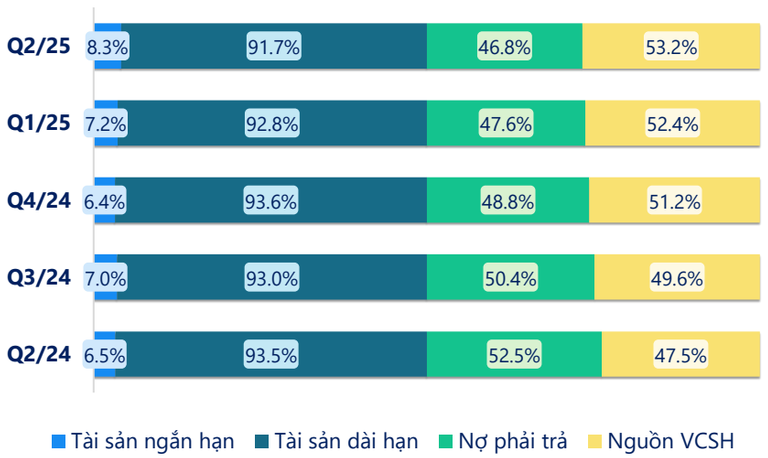
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,360
SL cổ phiếu LH	170,057,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	596,890
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,803
P/E	7.5
EPS	1,410

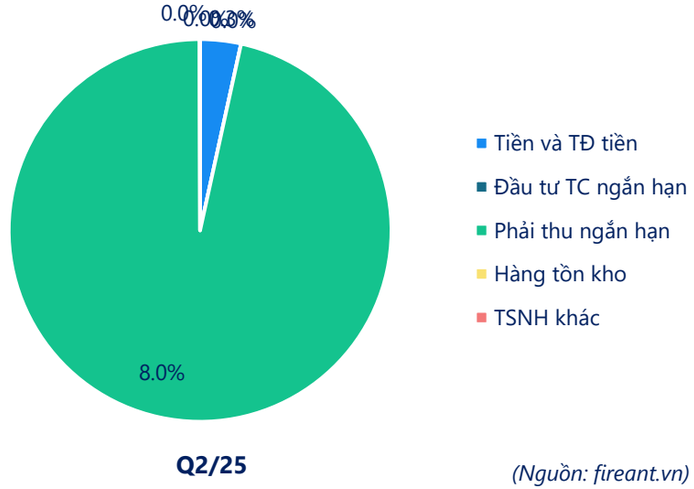
	YTD	1T	3T	6T
TTA	-15.5%	-3.2%	-9.8%	-18.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



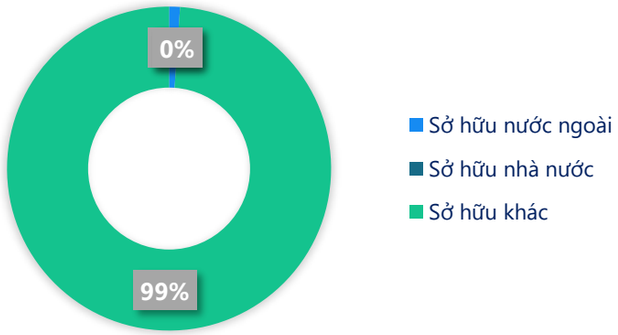
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



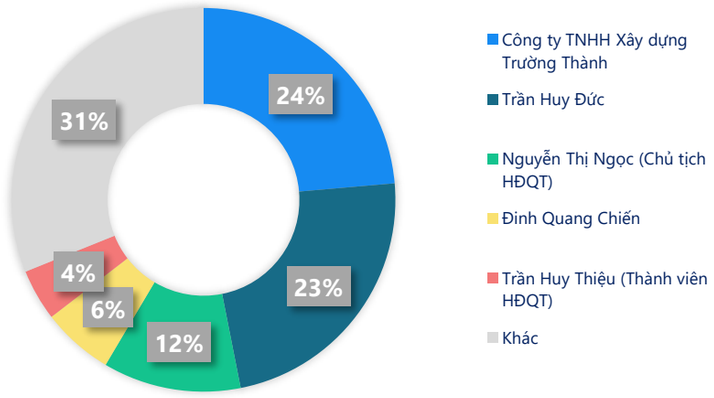
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



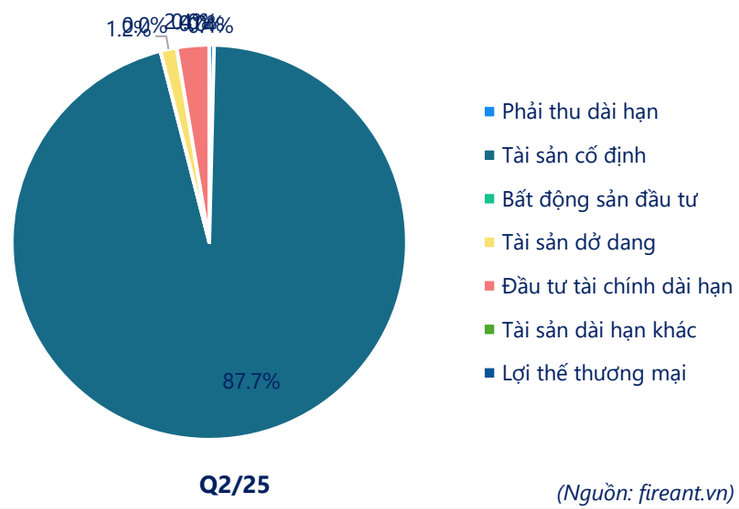
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

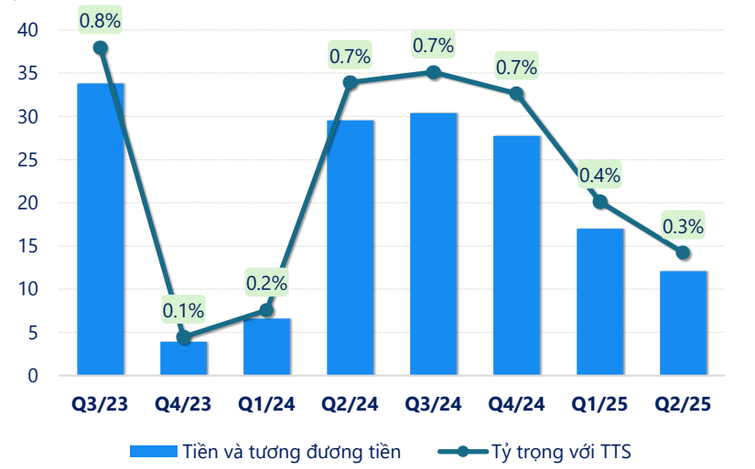


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

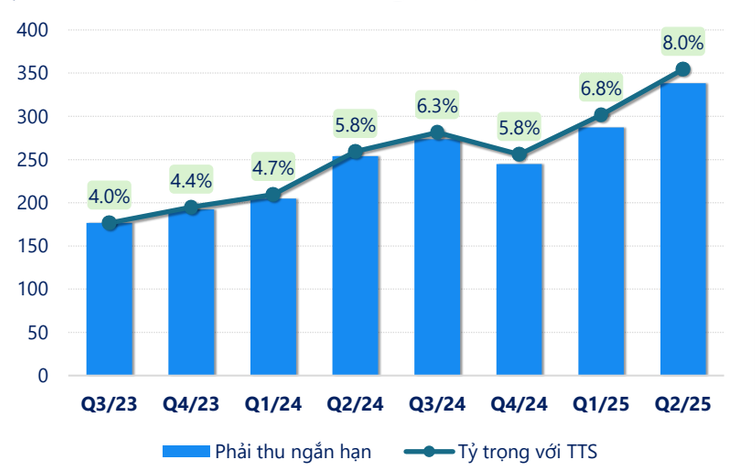
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

Tiền và tương đương tiền



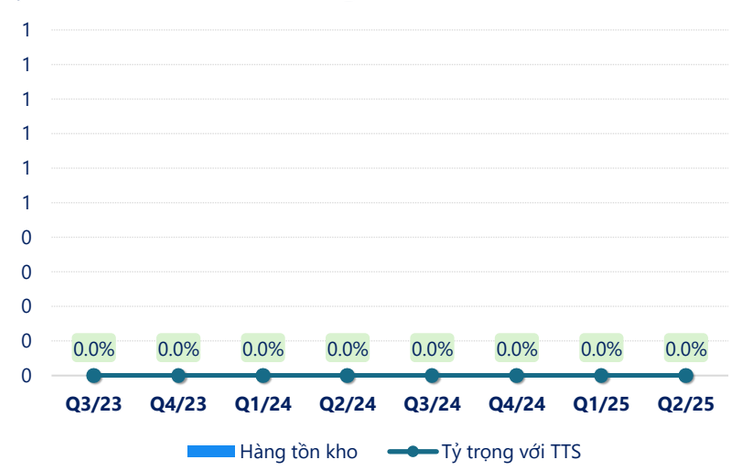
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



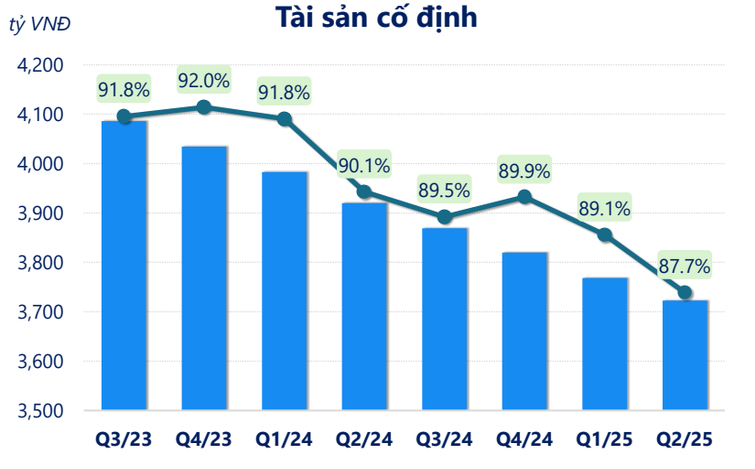
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



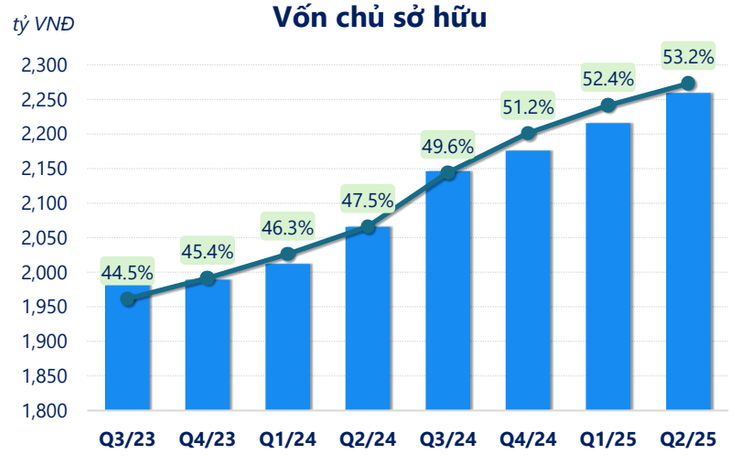
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

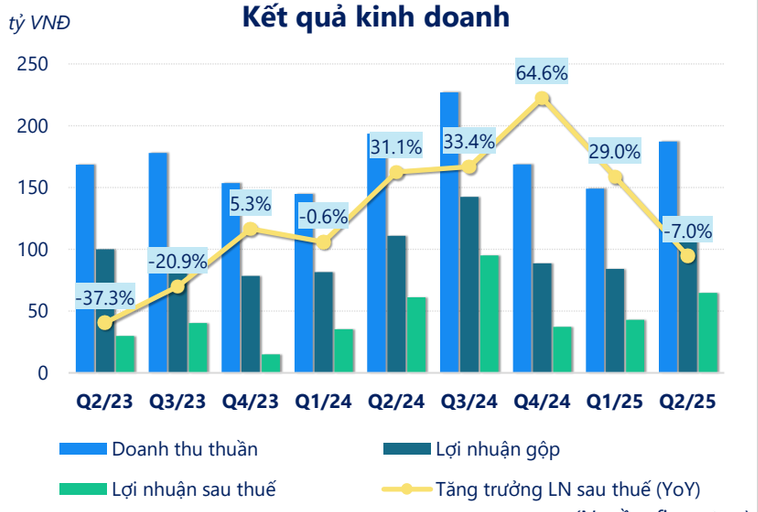


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

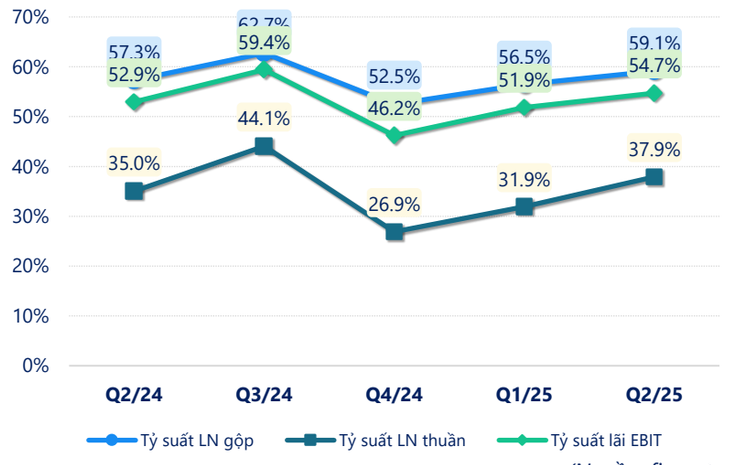
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

Kết quả kinh doanh



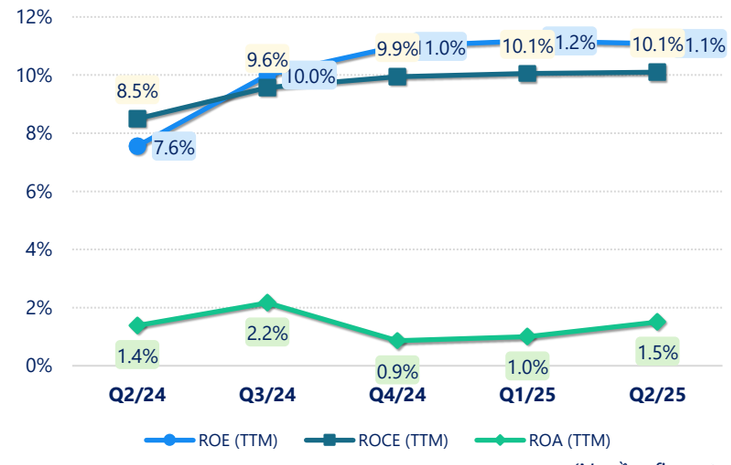
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



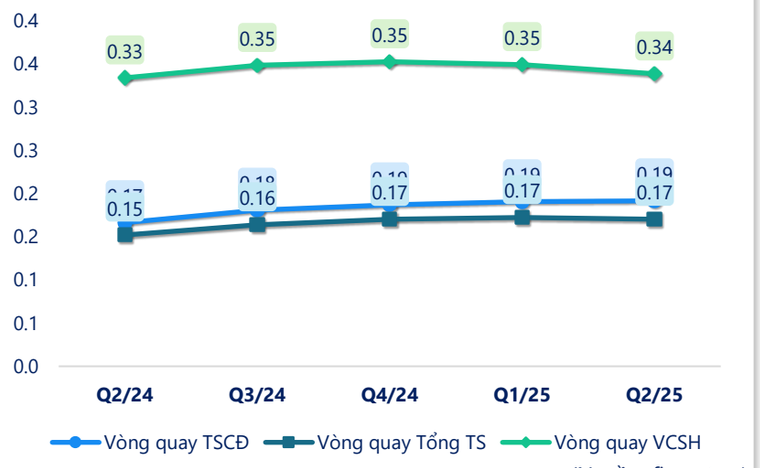
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



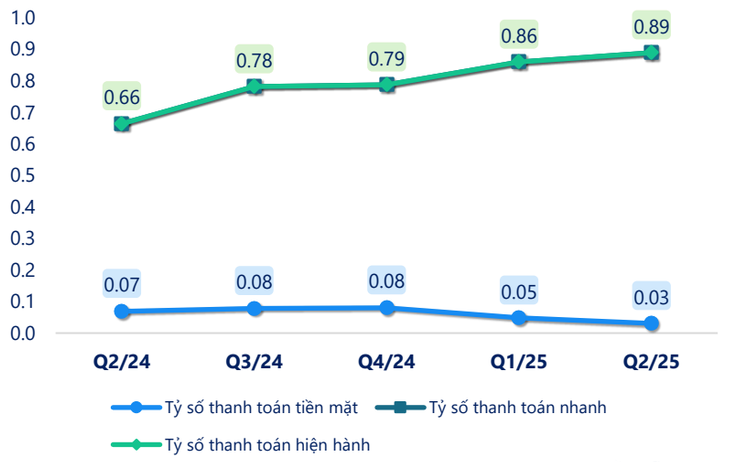
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



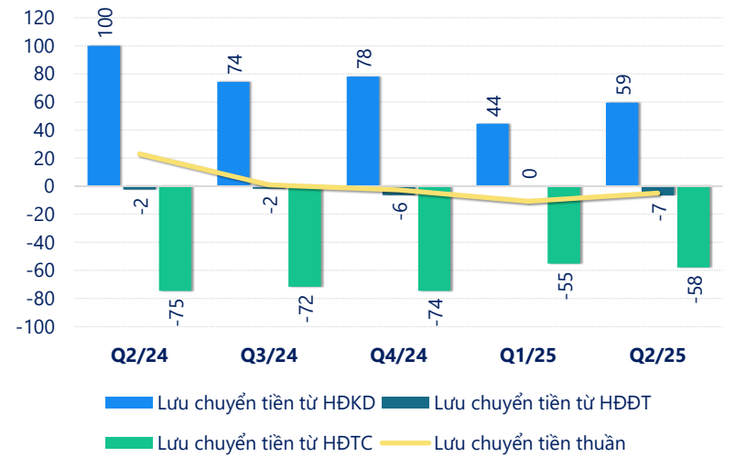
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành (HSX: TTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,243**	**4,251**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	351	273	28.5%
Tiền và tương đương tiền	12.1	27.7	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	338	245	38.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.43	-74.5%
Tài sản dài hạn	**3,893**	**3,978**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	15.0	0	
Tài sản cố định	3,723	3,820	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	55.1	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**91.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,984	2,072	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**394**	**347**	**13.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	274	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.86	3.37	14.6%
Nợ dài hạn	1,589	1,725	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,464	1,599	-8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,259**	**2,179**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,259**	**2,179**	**3.7%**
Vốn điều lệ	1,701	1,701	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	194	227	169	149	187
Giá vốn hàng bán	82.6	84.6	80.2	64.8	76.5
Lợi nhuận gộp	111	142	88.6	84.1	111
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.23	0.01	0.47
Chi phí TC	37.0	35.9	35.2	30.8	33.8
Chi phí lãi vay	37.0	35.9	35.2	30.8	33.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.06	6.51	8.25	5.81	6.29
LN thuần từ HĐKD	67.8	100	45.4	47.5	71.0
Lợi nhuận khác	-2.40	-1.06	-2.56	-1.10	-2.36
LN trước thuế	65.4	99.0	42.8	46.4	68.6
Lợi nhuận sau thuế	61.2	95.0	37.2	42.8	64.7
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	95.0	37.2	42.8	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	74.2	78.1	44.4	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.50	-1.73	-6.30	0.06	-6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.5	-71.6	-74.4	-55.2	-57.8
Tiền đầu kỳ	6.58	29.5	30.4	27.7	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.9**	**0.85**	**-2.64**	**-10.7**	**-4.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.5	30.4	27.7	17.0	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic